

UBND TỈNH NINH THUẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 590/BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 3 tháng cuối năm 2020 của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phần thứ nhất

I. Tình hình, kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2020.

Thực hiện Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020 và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh;

Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch 9 tháng đầu năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt được như sau:

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 94,75% (*Kế hoạch 95%*).
- Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông - Xuân và Hè - Thu được 47.390,6 ha vượt 7,6% KH, giảm 19,7% so cùng kỳ.
- Sản lượng sản phẩm chủ yếu: Lương thực (*vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu*) 178.896,3 tấn, giảm 22,4% so cùng kỳ; Nho 23.539,5 tấn, tăng 11,4% so cùng kỳ; Táo 29.545,6 tấn, tăng 6,7% so cùng kỳ.
- Tổng đàn gia súc, gia cầm 516.419 con vượt 1,0%KH, trong đó đàn gia súc 514.635 con vượt 7,7%KH.
- Giao khoán bảo vệ rừng 65.987,28 ha đạt 100%KH; Khoanh nuôi tái sinh rừng 3.027 ha đạt 100%KH.
- Sản lượng khai thác hải sản 105.341,2 tấn, tăng 3,9% so cùng kỳ, đạt 92,8% KH; sản lượng nuôi thủy sản 7.512,7 tấn, đạt 79,8%KH, trong đó sản lượng tôm 4.502 tấn đạt 76,8%KH; giống thủy sản 31.397,7 triệu con đạt 86,7%KH, trong đó tôm giống 31.112,7 triệu con đạt 86,4%KH tăng 7,2% so cùng kỳ.

1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- Cây hàng năm:

- + Vụ Đông Xuân: Tổng diện tích gieo trồng cho thu hoạch 25.289,8 ha, vượt 2,0% KH, giảm 15,9% so cùng kỳ.
- + Vụ Hè Thu: Tổng diện tích gieo trồng cho thu hoạch 22.100,8 ha, vượt 15,0% KH, giảm 23,6% so cùng kỳ.

+ Vụ Mùa: Tiến độ gieo trồng tính đến ngày 17/9/2020 được 2.555,8 ha, đạt 15,6% KH.

- **Cây lâu năm:** Tổng diện tích 12.273,0 ha, tăng 2,6% so cùng kỳ¹.

* **Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng:** Diện tích chuyển đổi vụ Đông - Xuân và Hè - Thu 1.380 ha/911,2 ha, vượt 51,45% KH, trong đó: Cây ngắn ngày 1.198,2 ha, cây dài ngày 181,8 ha; chuyển đổi từ đất lúa 950,9 ha, đất khác 429,1 ha².

* **Kết quả thực hiện mô hình sản xuất cánh đồng lớn:** trong 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã triển khai được 27 cánh đồng lớn, tổng diện tích 3.575,36 ha/3.964,75 ha , đạt 90,18% KH (trong đó: triển khai mới 03 cánh đồng lúa với diện tích 250 ha; tiếp tục duy trì 24 cánh đồng với diện tích 3.325,36 ha³).

b) Về lưu lượng nước tại các hồ chứa và tác động của hạn hán:

- Đến ngày 17/9/2020, lượng nước tích của 21 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đạt được 33,57 triệu m³/194,49 triệu m³ đạt 17,26% dung tích thiết kế (*trong đó có 15 hồ chứa xấp xỉ mức nước chết và 06 hồ chứa dưới mức nước chết*); lượng nước của hồ Đơn Dương 132,4 triệu m³/165 triệu m³ đạt 80,24% dung tích thiết kế, lưu lượng nước vào hồ 34,43 m³/s và đang xả với lưu lượng 31,22 m³/s.

- Tình hình thiệt hại tính đến ngày 17/9/2020: Tổng diện tích cây trồng bị thiệt hại là 277,1 ha⁴, diện tích dừng sản xuất do thiếu nước tưới 16.062,6 ha (*vụ Đông Xuân 7.873,8 ha, vụ Hè Thu 8.188,8 ha*); vật nuôi bị chết do hạn hán là 46 con⁵ tại xã Phước Diêm, Phước Hà huyện Thuận Nam.

Các giải pháp chống hạn đang triển khai: Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 67-CT/TU ngày 07/02/2020 của Tỉnh Ủy, Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh và Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2020 (Kế hoạch số 1442/KH-UBND ngày 20/4/2020 và Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/4/2020), Ngành đã chủ động phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện giải pháp phòng chống hạn:

- Tiếp tục triển khai các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện hạn hán⁶;

¹ Cây ăn quả 6.518,9 ha, tăng 6,2% so cùng kỳ (Nho 1.229,6 ha, sản lượng 23.539,5 tấn, tăng 14,1% so cùng kỳ; Táo 999,8 ha, sản lượng 29.545,6 tấn, tăng 6,7% so cùng kỳ); cây công nghiệp 5.095,1 ha (Điều 4.508 ha, sản lượng 1060 tấn, giảm 0,8% so cùng kỳ); các loại cây lâu năm khác 659 ha.

² Cụ thể: Vụ Đông Xuân 2019 – 2020 (Chuyển đổi được 955,7 ha/591,2 ha KH, vượt 61,65% KH, trong đó: Cây ngắn ngày 896,4 ha, cây dài ngày 59,3 ha; chuyển đổi từ đất lúa 761,6 ha, đất khác 194,1 ha); Vụ Hè Thu 2020 (Chuyển đổi được 424,3 ha /320 ha KH, vượt 32,59% KH, trong đó: Cây ngắn ngày 301,8 ha, cây dài ngày 122,5 ha; chuyển đổi từ đất lúa 189,3 ha, đất khác 235 ha).

³ Gồm: 20 cánh đồng lúa với diện tích 3.160,44ha, 02 cánh đồng măng tây 55ha, 01 cánh đồng nho 29,92ha, 01 cánh đồng bắp giồng 80ha.

⁴ Cây lúa 89,5 ha, cây màu 48,55 ha, cây ăn quả 63,4ha, cây lâm nghiệp 9 ha, cây công nghiệp 62,95 ha, cỏ chăn nuôi 3,7 ha.

⁵ Bò 13 con, cừu 30 con, dê 3 con.

⁶ Mô hình tiết kiệm, mô hình xem canh, luân canh có hiệu quả, quy trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM, quản lý nước trong ruộng lúa theo từng giai đoạn sinh trưởng và chủ động tưới theo quy trình ướt – khô kẽ nhằm tiết kiệm sử dụng nước trong sản xuất lúa.

- Thực hiện phương án bảo vệ đàn gia súc, di chuyển đàn gia súc đến các khu vực thuận lợi về thức ăn, nước uống, thực hiện giám sát, hướng dẫn phòng trừ, kiểm soát tốt dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm;

- Thực hiện phương án phòng chống cháy rừng, cảnh báo nguy cơ cháy rừng trong thời kỳ khô hạn; Chuẩn bị đầy đủ vật tư, hóa chất, nhân lực nhằm khắc phục ngay sự cố nếu xảy ra;

- Bảo đảm nước sinh hoạt ổn định cho nhân dân, không xảy ra tình trạng thiếu nước, tất cả các hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn đều cấp đủ nước sinh hoạt liên tục 24/24 giờ.

- Phối hợp với địa phương nạo vét, khơi thông dòng chảy các suối còn nước; rà soát, vận hành tốt các công trình cấp nước tập trung, dự phòng thêm một số máy bơm để tăng công suất ở các trạm, các hồ dưới mực nước chết.

c) Chăn nuôi:

Tổng đàn gia súc trên địa bàn 514.635 con, tăng 0,9% so cùng kỳ⁷; đàn gia cầm 1.784 nghìn con, tăng 4,8% so cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt gia súc 20.039,9 tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ⁸; sản lượng thịt gia cầm 4.631,6 tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ; sản lượng trứng gia cầm 49.303,4 nghìn quả, giảm 17,1% so cùng kỳ (do đến kỳ thải loại gà mái đẻ của trang trại nuôi gà).

d) Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi:

- Sở đã tập trung chỉ đạo điều tra phát hiện sinh vật hại ngoài đồng, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời và có hiệu quả các đối tượng sâu, bệnh hại.

- Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ca mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như LMLM, cúm gia cầm, heo tai xanh. Một số bệnh truyền nhiễm khác như Tụ huyết trùng trên trâu bò, bệnh Newcastle, Gumboro trên gà chỉ xuất hiện rải rác tại một số địa phương, nhưng được phát hiện sớm và khống chế kịp thời. Riêng đối với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đang được kiểm soát tốt, không có ổ dịch bệnh nào xảy ra. Trong tháng tiếp tục thực hiện công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm⁹.

2. Sản xuất thuỷ sản.

a) Khai thác: Trong 9 tháng đầu năm, lượng tàu tham gia khai thác khoảng 85% với các nghề lưới rê (nylon, cước), pha xúc, lưới vây, lưới mành, lưới kéo..., Tổng sản lượng khai thác đạt 105.341,2 tấn¹⁰, đạt 92,8% KH, tăng 3,9% so cùng kỳ. Năng lực tàu cá từ 6m trở lên hiện có 2.475 chiếc¹¹, tăng 16 chiếc so cùng kỳ.

⁷ Đàn trâu có 4.088 con tăng 1,4% so cùng kỳ; bò 122.676 con tăng 0,9% so cùng kỳ; đàn dê, cừu 278.631 con tăng 2,2% so cùng kỳ, đàn heo 109.240 con giảm 2,1% so cùng kỳ (số lượng xuất chuồng tăng 1,41%).

⁸ Trâu 92,4 tấn tăng 3,1% so cùng kỳ, bò 3.809,5 tấn tăng 3,8% so cùng kỳ, heo 12.895 tấn tăng 5,6% so cùng kỳ, dê cừu 3.243 tấn tăng 3,2% so cùng kỳ.

⁹ Tổng số liều tiêm phòng 1.065.492 liều vaccin các chủng loại (lũy kế 4.032.767 liều).

¹⁰ Trong đó: Khai thác nội địa 42,4 tấn, giảm 10,5% so cùng kỳ; khai thác biển 105.298,8 tấn, tăng 3,9% so cùng kỳ.

¹¹ Tàu từ 06m < 12m: 1170 tàu; tàu từ 12m < 15m: 596 tàu; tàu từ 15m < 20m: 644 tàu; tàu từ 20m < 24m: 45 tàu; tàu từ 24m < 30m: 20 tàu.

b) Nuôi trồng thủy sản: *Tôm thương phẩm* nuôi 640,6 ha, giảm 13,5% so cùng kỳ, sản lượng ước đạt 4.502 tấn, giảm 9,1% so cùng kỳ (*nguyên nhân là do giá bán tôm thương phẩm thấp, kết hợp thời tiết không ổn định tôm nuôi chậm lớn*); **Cá** thu hoạch ước đạt 617,8 tấn¹², tăng 15,7% so cùng kỳ; **Thủy sản khác** thu hoạch ước 2.355,9 tấn, giảm 16,6% so cùng kỳ (*Sản lượng ốc hương giảm, do cuối mùa vụ phụ thả nuôi ốc, diện tích nuôi giảm*); **Rong sụn** trồng đạt 16 ha, sản lượng thu hoạch ước đạt 450 tấn, giảm 45,3% so cùng kỳ.

c) Sản xuất giống thủy sản: *Tôm giống* 31.112,7 triệu con Postlarvae, tăng 7,2% so cùng kỳ¹³; *Giống thuỷ sản khác* 285 triệu con, tăng 5,6% so cùng kỳ.

d) Công tác quản lý nhà nước về thủy sản

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Triển khai Kế hoạch sản xuất, lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh; giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; quan trắc môi trường và cảnh báo dịch bệnh tại các vùng nuôi tập trung, kịp thời đưa ra các cảnh báo, khuyến cáo về tình hình dịch bệnh cũng như ô nhiễm môi trường phục vụ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh sản¹⁴ và kiểm dịch động vật thủy sản¹⁵ theo quy định; tập trung công tác quản lý chất lượng giống thủy sản theo Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với tàu cá: Thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá, cấp đăng ký thuyền viên, kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm¹⁶; Triển khai thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP; UBND tỉnh có Quyết định hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá cho 01 dự án (được hỗ trợ 6.482 tỷ đồng) và Quyết định chi trả chi phí bảo hiểm khai thác hải sản theo đề nghị của công ty Bảo Việt Ninh Thuận đợt 01/2019 (được hỗ trợ 2.986.704.750 đồng); tiếp tục tham mưu UBND tỉnh chi trả chi phí bảo hiểm khai thác hải sản theo đề nghị của công ty Bảo Việt Ninh Thuận đợt 02/2019 là 1.969.053.250 đồng; triển khai thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg trong 09 tháng, UBND tỉnh đã ra quyết định phê duyệt cho 82 tàu cá đủ điều kiện khai thác thủy sản, dịch vụ khai thác thủy sản trên các vùng biển xa¹⁷; tổ chức họp thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt 08 đợt/1935 hồ sơ.

3. Lâm nghiệp.

- Trong 9 tháng đầu năm 2020, lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng, chính quyền địa phương phối hợp với lực lượng Công an, Quân đội đã tổ chức 1.540

¹² Trong đó: Nuôi mặn lợ 298 tấn, tăng 31,4% so cùng kỳ, nuôi nước ngọt 319,8 tấn, tăng 4,1% so cùng kỳ.

¹³ Trong đó: Tôm sú 5.700 triệu con, tăng 7,2% so cùng kỳ; tôm thẻ 25.412,7 triệu con, tăng 7,2% so cùng kỳ.

¹⁴ Thông báo và giám sát chuyên đổi mục đích sử dụng tôm bồ mẹ hết thời gian sử dụng sinh sản 11 lượt/4.339 con (lũy kế 96 lượt/26.264); Kiểm tra, đánh giá và cấp 19 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ương dưỡng giống thủy sản theo quy định (lũy kế 127).

¹⁵ Kiểm dịch 5,41 tỷ con Nauplius, 4.253 con tôm sú bồ mẹ, 3.180 con tôm thẻ chân trắng bồ mẹ, 1,48 triệu con tôm càng xanh, 2,62 triệu con cua xanh, 2,64 triệu con cá chẽm, 204.000 con cá b López, 43.000 con cá bè vẫu, 41.000 con cá mú, 503.500 con cá chim vay vàng và 121,36 triệu ốc hương giống.

¹⁶ Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá 28 chiếc, lũy kế 597 chiếc; đăng ký tàu cá cho 11 chiếc, lũy kế 240 chiếc; cấp đăng ký thuyền viên cho 9 trường hợp, lũy kế 788 trường hợp; thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tàu cá 12 chiếc, lũy kế 519 chiếc.

¹⁷ Gồm: 80 tàu khai thác thủy sản, 02 tàu dịch vụ khai thác thủy sản. Nâng tổng số lên 714 tàu (668 tàu khai thác thủy sản, 46 tàu dịch vụ khai thác thủy sản).

đợt kiểm tra, truy quét và tuần tra với hơn 9.877 lượt người tham gia, tại các vùng giáp ranh, khu vực trọng điểm phá rừng và trên địa bàn quản lý. Phát hiện, ngăn chặn các vi phạm về lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng là 181 vụ, giảm 42,17% so cùng kỳ¹⁸; đã xử lý 102 vụ vi phạm, giảm 49,5% so cùng kỳ¹⁹. Tổ chức 106 đợt tuyên truyền với 4.869 lượt người tham gia và vận động 750 hộ ký cam kết không vi phạm quy định quản lý bảo vệ rừng, tổ chức 02 đợt tuyên truyền lưu động trên phạm vi toàn tỉnh.

- Các Chương trình, Dự án phát triển rừng: Thực hiện giao khoán BVR đối với 65.987,28 ha²⁰; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh với 3.027 ha²¹; chăm sóc rừng trồng với 1.297,17 ha; thu dịch vụ môi trường rừng là 3.363 triệu đồng, chi triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý, BVR, thực hiện chính sách chi trả DVMTR cho các đơn vị chủ rừng số tiền 4.440 triệu đồng.

- Về trồng rừng mới : Hiện nay, các đơn vị chủ rừng đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ thiết kế, dự toán các hạng mục lâm sinh; đang chuẩn bị hiện trường, cuốc hố, cây giống,...sẽ trồng rừng khi thời tiết thuận lợi.

4. Diêm nghiệp.

Diện tích muối đưa vào sản xuất trong 9 tháng đầu năm 2020 là 3.078 ha (*muối Diêm dân 631 ha, muối công nghiệp 2.447 ha*), giảm 188 ha so cùng kỳ. Tổng sản lượng đạt 597.877 tấn/350.000 tấn, tăng 71,2% so cùng kỳ, vượt 70,8% KH (*muối Diêm dân 217.746 tấn, muối Công nghiệp 380.131 tấn*).

5. Phát triển nông thôn và Chương trình xây dựng nông thôn mới.

a) Phát triển nông thôn:

- Chương trình bố trí dân cư:

+ Dự án di dân tái định cư vùng sát lõi ven biển Cà Ná: Đang phối hợp với các phòng ban của huyện Thuận Nam và UBND xã Cà Ná tuyên truyền, vận động 13 hộ gia đình, cá nhân chưa đồng ý nhận tiền bồi thường để bàn giao mặt bằng, với diện tích 5.985,8 m².²² Nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng hệ thống nước sinh hoạt (giai đoạn 2) và hệ thống điện sinh hoạt (giai đoạn 1) và bàn giao cho các hộ dân 16 căn nhà tái định cư thầu số 37. Hoàn thành các thủ tục lựa chọn nhà thầu 04 gói thầu, gồm có: (1) Hạng mục khai hoang mặt bằng, san nền (giai đoạn 4); (2) Hạng mục hệ thống đường giao thông (giai đoạn 4);

¹⁸ Phá rừng 21 vụ, lấn chiếm đất rừng 10 vụ, khai thác rừng 7 vụ, vận chuyển buôn bán lâm sản 83 vụ, vi phạm quy định quản lý, vận chuyển động vật hoang dã 01 vụ và vi phạm khác 59 vụ.

¹⁹ Tịch thu: 69,44 m³ gỗ tròn; 18,80 m³; gỗ xẻ; 855 kg than; 9.325 kg gốc cây; 58 xe máy và 16 cưa máy. Thu nộp ngân sách 589.454.000 đồng, giảm 31,01% so với cùng kỳ năm 2019 (589.454.000 đồng/854.429.000 đồng).

²⁰ Bao gồm: Chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng: 9.079,28 ha; Quyết định 24/2012/QĐ-TTg; 6.200 ha; Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 50.708 ha (Trong đó: giao chuyển tiếp từ Nghị quyết 30A là 9.754 ha, Dự án SP-RCC là 3.754 ha, Chương trình MTPTLNBV là 37.200 ha).

²¹ Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 517 ha, khoanh nuôi có trồng bổ sung 2.510 ha.

²² Kết quả vận động đã có 03 hộ thuộc giai đoạn 2 đồng ý bàn giao mặt bằng. Đối với 10 hộ còn lại chưa chịu bàn giao mặt bằng, hiện Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Nam đang hoàn chỉnh hồ sơ tham mưu UBND huyện Thuận Nam ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Đề xuất UBND huyện Thuận Nam điều chỉnh quy hoạch cục bộ khu N10, N11 (điều chỉnh chức năng của 02 khu đất: Đất ở sang đất giáo dục và ngược lại, chỉnh trang lại khu đất ở) và đã được UBND huyện Thuận Nam phê duyệt tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 11/3/2020. Đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh mô dự án và bổ sung hạng mục đường bê tông nhựa + via hè các trục đường giao thông nội bộ khu dân cư và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 25/8/2020.

(3) Hạng mục cấp nước sinh hoạt (giai đoạn 3); (4) Hạng mục cấp điện sinh hoạt (giai đoạn 2). Hiện đang triển khai thi công 02 gói thầu: (1) Hạng mục khai hoang mặt bằng, san nền (giai đoạn 4); (2) Hạng mục hệ thống đường giao thông (giai đoạn 4).

+ Đổi với 03 dự án chuẩn bị đầu tư: được UBND tỉnh giao vốn tại Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 09/6/2020, gồm có: (1) Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc; (2) Dự án di dân tái định cư xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc; (3) Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước. Hiện nay, Ngành đã phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thành lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo đề trình UBND tỉnh thẩm định trình HĐND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Kinh tế hợp tác: Phối hợp với UBND các huyện hướng dẫn các HTX làm thủ tục hồ sơ tuyển dụng cán bộ trẻ về làm việc tại các HTX²³. Phối hợp với các huyện: Bác Ái, Ninh Sơn, Ninh Hải, Thuận Bắc để tổ chức các lớp tuyên truyền phổ biến Luật HTX theo kế hoạch năm 2020²⁴. Phối hợp với Tổ chức Socodevi (Dự án VCED) và Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II tổ chức tập huấn cho 40 cán bộ trẻ làm việc trong hợp tác xã nông nghiệp năm 2020 tại Ninh Thuận và tại TP. Hồ Chí Minh. Phối hợp với các địa phương báo cáo kết quả đánh giá, phân loại và xếp loại HTX nông nghiệp theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT²⁵. Đôn đốc và tổng hợp báo cáo đánh giá thực hiện Đề án Đổi mới và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 và Kế hoạch 1679/KH-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh.

b) Chương trình xây dựng nông thôn mới:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch và Báo cáo liên quan đến Chương trình xây dựng nông thôn mới²⁶.

- Phối hợp huyện Ninh Phước, Thuận Bắc, Ninh Hải mở các lớp tập huấn nông thôn mới cho cán bộ cấp xã, thôn²⁷; phối hợp cùng Báo Nông nghiệp Việt

²³ Tính đến nay toàn tỉnh có 17 HTX và 18 cán bộ được hỗ trợ mô hình cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc tại các HTX.

²⁴ Đến nay đã tổ chức 07/15 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật HTX 2012.

²⁵ Theo đánh giá có 11/73 HTX xếp loại tốt, chiếm 15,06%; 22/73 HTX xếp loại khá, chiếm 30,13%; 14/73 HTX xếp loại trung bình, chiếm 17,17%; 04/73 HTX xếp loại yếu, chiếm 5,47%; có 09/73 HTX chưa xếp loại, chiếm 14,28% (do mới thành lập); 10/73 HTX không chấm điểm, chiếm 13,69% %. (trong đó có 04 HTX thuộc địa bàn huyện Ninh Hải; 03 HTX thuộc địa bàn huyện Thuận Bắc và 03 HTX thuộc địa bàn Thành phố PRTC). có 03/73 HTX chờ giải thể, chiếm 4,20.

²⁶ Các Kế hoạch: số 670/KH-UBND ngày 09/3/2020 về triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020; số 1548/KH-UBND ngày 29/4/2020 kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020.

Báo cáo: Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và đề xuất thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính; Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của các xã an toàn khu trên địa bàn tỉnh; Báo cáo kết quả thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản, áp thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ,...

²⁷ Ninh Phước: 1 lớp/102 học viên; Thuận Bắc 03 lớp/150 học viên; Ninh Hải 10 lớp/240 học viên.

Nam, Báo Ninh Thuận, Đài Phát thanh Truyền hình triển khai tuyên truyền về Chương trình nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng; phối hợp với Mặt trận và các ngành, đoàn thể cấp tỉnh tuyên truyền cho hội viên và quần chúng nhân dân.

- Triển khai các Chương trình Mô hình xã một sản phẩm (OCOP)²⁸; Đề án thí điểm xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Ninh Hải giai đoạn 2017-2020 (gắn với Đề án Quy hoạch vùng huyện)²⁹; Đề án hỗ trợ thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ và xây dựng thí điểm khu dân cư kiểu mẫu³⁰.

- Thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới³¹ và thẩm tra, đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới³²; hướng dẫn Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện Ninh Hải xây dựng hồ sơ tự đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

- Tổng nguồn vốn phân bổ trực tiếp cho chương trình là 154,09 tỷ đồng³³. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và một số huyện chậm phân bổ chi tiết nguồn vốn cho các xã thực hiện nên tiến độ giải ngân vốn rất thấp so với kế hoạch vốn được giao. Tính đến hết tháng 8/2020, nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho chương trình mới giải ngân được 73,728 tỷ đồng, tỷ lệ 47,85%³⁴.

c) Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại văn bản số 1635/UBNDKTTB ngày 07/5/2020, nhằm giảm bớt khó khăn cho người dân trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm Nước sạch và VSMTNT thực hiện giảm 5% giá m³ nước tiêu thụ cho các đối tượng sử dụng nước ở mức dưới 10 m³/tháng, trong thời gian 03 tháng (*từ tháng 5/2020 cho đến hết tháng 7/2020*).

Số hộ bắt nước trong 9 tháng đầu năm là 2.692 hộ/3.000 hộ, đạt 89,73% KH, nâng tỷ lệ dân nông thôn sử dụng sinh hoạt đạt 94,75% (*KH năm 95%*). Công tác cấp nước cho nhân dân vùng nông thôn được ổn định, chất lượng nước đảm bảo đạt yêu cầu.

6. Công tác quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản.

²⁸ Phối hợp đơn vị tư vấn triển khai thực hiện các hoạt động: tập huấn về trình tự, thủ tục đánh giá xếp hạng sản phẩm OCOP (bao bì, nhãn mác, logo sản phẩm...); phương pháp chấm điểm theo Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm tại các địa phương.

²⁹ Đang hoàn thiện lại Đề án và trình UBND tỉnh phê duyệt trong tháng 9/2020.

³⁰ Hỗ trợ lắp đặt 25 bộ đèn năng lượng mặt trời tại 02 thôn thực hiện thí điểm khu dân cư kiểu mẫu (*thôn An Nhơn: 15 bộ; thôn Ninh Quý 2: 10 bộ*). Lắp đặt Pano tuyên truyền cho các thôn (*thôn An Nhơn: 01 pano; thôn Ninh Quý 2: 01 pano, 30 bảng hiệu; thôn Từ Tâm: 04 bảng hiệu; thôn Thành Tín: 04 bảng hiệu*).

³¹ Đã thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận 02 xã Nhơn Hải, Lâm Sơn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 và xã Vĩnh Hải đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020; phối hợp cùng các xã tổ chức lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới đúng theo quy định.

³² Đã hoàn thiện lại hồ sơ thẩm tra huyện Ninh Phước đạt chuẩn nông thôn mới theo đề nghị của Đoàn thẩm định liên ngành Trung ương và trình Hội đồng thẩm định Trung ương thẩm định (sẽ tổ chức ngày 14/9/2020).

³³ Gồm: vốn ĐTPT 124,59 tỷ đồng; vốn SN 29,5 tỷ đồng.

³⁴ Nguồn vốn ĐTPT giải ngân được 67,248 tỷ đồng/124,59 tỷ đồng kế hoạch, đạt tỷ lệ 53,98%; vốn Sự nghiệp giải ngân được 6,480 tỷ đồng/29,5 tỷ đồng kế hoạch, đạt tỷ lệ 21,97%.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm³⁵ để hưởng ứng "tháng hành động vì an toàn thực phẩm", kiểm tra xếp loại cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm³⁶, cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm³⁷ và triển khai lấy mẫu giám sát³⁸; thường xuyên khảo sát, nắm tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm và thủy sản.

7. Công tác thanh tra; tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng.

Tổ chức 13 cuộc thanh, kiểm tra chuyên ngành với 576 tổ chức, cá nhân³⁹, tuyên truyền phổ biến pháp luật về công tác thanh tra theo kế hoạch⁴⁰; thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 28/11/2019⁴¹. Triển khai thực hiện kế hoạch phòng chống tham nhũng 9 tháng đầu năm 2020, trong toàn ngành không có đơn vị, cá nhân để xảy ra tiêu cực, tham nhũng.

8. Xây dựng cơ bản.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến thi công các dự án trọng điểm như Đập hạ lưu Sông Dinh, các công trình trọng điểm của tỉnh,... và các công trình sửa chữa nâng cấp các hệ thống thủy lợi theo kế hoạch giao.

9. Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật, nhân rộng mô hình.

Tiếp tục hướng dẫn hộ dân thực hiện các mô hình triển khai năm 2019⁴², triển khai các mô hình năm 2020 theo kế hoạch⁴³. Trong 9 tháng đã tổ chức 57 lớp tập huấn kỹ thuật với 1.694 lượt người. Ngoài ra, tham gia viết tin, bài cho trang web của Sở Nông nghiệp và PTNT và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (15 bản tin).

³⁵ Treo 40 băng rôn tuyên truyền; tổ chức 06 lớp tập huấn với 240 lượt người.

³⁶ Cấp giấy chứng nhận cho 68 cơ sở, kiểm tra xếp loại 113 cơ sở (38 loại A, 75 loại B).

³⁷ Cấp 85 giấy xác nhận với 498 người trực tiếp thực hiện kiểm tra xác nhận kiến thức ATTP.

³⁸ Lấy 43 mẫu từ nuôi trồng (42/43 mẫu đạt, 1/43 mẫu nước ương tôm giống phát hiện dư lượng Furazolidone), thu 123 mẫu thực phẩm (6/123 mẫu không đạt, gồm: 4 mẫu chà sù dụng phụ gia thực phẩm natri benzoate không đúng đối tượng thực phẩm, 1 mẫu nem chua sử dụng phụ gia thực phẩm natri benzoate vượt giới hạn cho phép và 01 mẫu măng tây xanh có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật lambdacyhalothrin vượt giới hạn cho phép).

³⁹ Kết quả ban hành 85 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực thủy sản, ATTP, chăn nuôi và thú y, giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV, cho 85 tổ chức, cá nhân vi phạm, với số tiền 170.000.000 đồng.

⁴⁰ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác thanh tra 9 lớp/540 lượt người tham gia.

⁴¹ Thực hiện 01/02 cuộc thanh tra, 25 cơ sở (23 cá nhân và 2 tổ chức) trong lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản và thú y, đoàn thanh tra đã lấy 12 mẫu. Kết quả đã ra quyết định xử phạt hành chính 1 cá nhân với số tiền 17.500.000 đồng, hành vi vi phạm do buôn bán thức ăn chăn nuôi không đạt yêu cầu chất lượng hàng hóa.

⁴² Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong chăn nuôi bò hướng thịt tại các xã khó khăn, dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận” (*Mô hình nuôi bò thuần hướng thịt; Mô hình nuôi bò lai hướng thịt; Trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cá*); Dự án Xây dựng mô hình trồng và thảm canh cây ăn trái theo hướng VietGap (*Mô hình trồng mới bưởi da xanh; Mô hình trồng mới cây măng cầu; Mô hình trồng mới cây táo; Mô hình trồng thảm canh cây măng cầu*); Mô hình trồng giống mía mới, áp dụng quy trình kỹ thuật thảm canh, liên kết với nhà máy tiêu thụ mía nguyên liệu; Mô hình cải tạo đàn bò sinh sản hướng thịt; Dự án “Phát triển giống dê, cừu” (Phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây).

⁴³ Dự án Xây dựng mô hình trồng và thảm canh cây ăn trái theo hướng VietGap (*Mô hình trồng mới cây măng cầu; Mô hình thảm canh cây táo; Mô hình thảm canh cây măng cầu*); Mô hình nuôi cá mú Trân châu thương phẩm trong ao; Mô hình thi diêm sử dụng lồng HDPE nuôi cá Chim vây vàng; Nhân rộng các mô hình (*Mô hình thảm canh cây tỏi; Mô hình thảm canh cây nho; Mô hình thảm canh măng tây xanh*).

10. Công tác tham mưu, quản lý nhà nước khác.

a) Công tác tham mưu:

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản chỉ đạo về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tham mưu triển khai Chương trình “mỗi xã một sản phẩm OCOP”; triển khai xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh.⁴⁴

b) Công tác điều tiết nước:

Đầu tư mới, duy tu và thực hiện nạo vét, phát dọn kênh mương khơi thông dòng chảy đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân; thực hiện điều tiết nước hợp lý cho sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu 2020; tuyên truyền cho nhân dân tự giác bảo vệ và sử dụng nước tiết kiệm. Tăng cường quản lý, tổ chức vận hành có hiệu quả các hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn do ngành quản lý; thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước, đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định để cung cấp cho nhân dân sinh hoạt.

c) Công tác Quản lý đầu tư xây dựng:

Tổ chức thực hiện kiểm tra giám sát chất lượng công trình, thường xuyên đôn đốc tiến độ thi công các dự án ngành làm chủ đầu tư đảm bảo tiến độ, sớm đưa vào khai thác góp phần cho công tác chống hạn.

* Tổng số Kế hoạch vốn năm 2020 đến nay là 298.222 triệu đồng, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài 80.368 triệu đồng; Kế hoạch vốn giao năm 2020 là 217.854 triệu đồng (đã tính điều chỉnh giảm 30 tỷ đồng dự án Đập Hạ lưu Sông Dinh theo Quyết định số 1353/QĐ ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh và giảm vốn đối ứng 800 triệu đồng theo đề nghị tại Văn bản số 2318/SNNPTNT-KH ngày 14/8/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT).

* Đã giải ngân đến ngày 15/9/2020 là 118.895/298.222 triệu đồng (đạt 40% Kế hoạch), trong đó: Nguồn vốn Kế hoạch năm 2019 kéo dài giải ngân 29.927/80.368 triệu đồng KH (đạt 37%), nguồn vốn giao năm 2020 giải ngân 88.968/217.854 triệu đồng (đạt 41%).

(Chi tiết từng dự án theo phụ lục đính kèm)

* Một số nguyên nhân kết quả giải ngân đạt thấp:

- Đối với nguồn vốn kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài đạt tỷ lệ giải ngân thấp, đạt 31% là do chiếm phần lớn trong số vốn trong nước được bố trí vào tháng 12/2019 cho các dự án mới như: Dự án phòng cháy, chữa cháy rừng cấp bách và bảo vệ rừng cấp bách (15 tỷ đồng); Kè Bảo vệ thôn Sơn Hải (23 tỷ đồng); Củng cố đê, kè biển Phú Thọ (25 tỷ đồng),... trong 6 tháng đầu năm 2020 chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế, dự toán, trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu,... và bắt đầu giải ngân từ tháng 7/2020 (trong đó: dự án Kè Bảo

⁴⁴ Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 5/5/2020 về ban hành quyết định cấp dự báo cháy rừng; Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 14/4/2020; Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc Chương trình OCOP; Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 28/5/2020 về báo cáo tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 phê duyệt dự toán kinh phí Dự án xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng.

về thôn Sơn Hải giải ngân 6,440/23 tỷ đồng; dự án Cảng cát đê, kè biển Phú Thọ giải ngân 7,093/25 tỷ đồng; Dự án PCCCR cấp bách và bảo vệ rừng cấp bách giải ngân 1,606/15 tỷ đồng).

Riêng vốn nước ngoài năm 2019 chuyển sang giải ngân 7.149 triệu đồng, đạt 100% (trong đó: Dự án PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung - KVBS giải ngân 3.928/3.932 triệu đồng; Vốn Dự án JICA2 chuyển sang đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi 3.221/3.221 triệu đồng).

- Đối với nguồn vốn Kế hoạch năm 2020 giải ngân đạt 41%, thấp là do:

(1) Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất, do tính chất đặc thù thực hiện theo thời vụ, thường vào đầu quý IV của năm kế hoạch mới triển khai trồng rừng, nhất là khi bắt đầu vào mùa mưa. Do vậy, trong 9 tháng đầu năm chỉ thực hiện công tác chuẩn bị và hoàn tất các thủ tục đầu tư,... Ngoài ra, do sáp nhập 02 BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Sắt, Sông Trâu thành BQL rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu, đến ngày 30/6/2020 chỉ mới xong các thủ tục. Dự án chỉ bắt đầu giải ngân từ tháng 7/2020 (hiện đạt 26%).

(2) Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2): Đây là dự án Ô, trong năm 2020 có rà soát hạng mục đầu tư bổ sung các công trình thuộc hợp phần phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế, cơ sở hạ tầng lâm sinh nên phải thực hiện các thủ tục phê duyệt theo quy định.

(3) Dự án bố trí dân cư vùng sát lờ ven biển Cà Ná (Chi cục Phát triển nông thôn), kế hoạch năm 2020 bố trí 8.900 triệu đồng, đến nay chưa giải ngân, do vướng bối thường giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục điều chỉnh nội dung, quy mô đầu tư xây dựng dự án. Đến nay đã cơ bản hoàn thành, hiện đang triển khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự kiến triển khai thi công và bắt đầu giải ngân vào đầu tháng 10/2020.

(5) Dự án Đê cửa sông Phú Thọ (Chi cục Thủy lợi) mới giao bố kế hoạch vốn năm 2020 là 35.000 triệu đồng (theo Nghị quyết số 797-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh). Đây là dự án mới, trong 8 tháng đầu năm chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế, trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu,... bắt đầu giải ngân trong quý III/2020.

(6) Ngoài ra một số nguyên nhân khác như: chờ quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành để thanh toán (Kênh cấp 2,3 Hồ chứa nước Cho Mo 1.548 triệu đồng); Vốn chuẩn bị đầu tư 1.750 triệu đồng mới bố trí trong tháng 6/2020, hiện đang triển khai các thủ tục để xuất chủ trương đầu tư theo quy định, dự kiến bắt đầu giải ngân cuối quý III/2020.

* Giải pháp thực hiện trong thời gian tới: Giám đốc Sở đã chỉ đạo các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thường xuyên rà soát, phối hợp KBNN tỉnh và các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ giải ngân từng dự án; nghiêm túc thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, cam kết giải ngân; tổng hợp, cập nhật những khó, vướng mắc cụ thể để đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét,

giải quyết kịp thời. Dự kiến đến hết quý III/2020, tổng số giải ngân đạt tỷ lệ khoảng 60% kế hoạch giao năm 2020 và đạt 100% đến ngày 31/01/2021.

II. Đánh giá chung

1. Những kết quả đạt được:

Trong điều kiện thời tiết hạn hán thiếu nước kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và còn phải ứng phó chống dịch Covid -19 đã gây không ít khó khăn cho công tác điều hành sản xuất nông nghiệp. Song, nhờ chủ động cao trong công tác chỉ đạo điều hành, Sở đã chủ động tham mưu Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh các Chỉ thị, kế hoạch tổ chức sản xuất, điều tiết nước và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức 900 bồn chứa nước, Bộ Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ 504 tấn giống các loại để khôi phục sản xuất⁴⁵,.... do đó đã hoàn toàn chủ động trong công tác ứng phó hạn hán và tổ chức sản xuất hiệu quả như: năng suất các loại cây trồng (lúa, ngô, nho, táo,...), tổng đàn gia súc, sản lượng khai thác hải sản, tôm giống đều tăng mạnh so với cùng kỳ; diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng vượt 51,45% KH; công tác phòng chống cháy rừng, công tác bảo vệ rừng, được triển khai quyết liệt đã hạn chế mức thấp nhất về cháy rừng, các vụ vi phạm được phát hiện và xử lý kịp thời; công tác lâm sinh gắn với các mô hình sinh kế bền vững được nhân rộng, người dân tham gia tích cực và được triển khai theo tiến độ đề ra; công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản được kiểm soát, không xảy ra các ổ dịch.

2. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân:

Do ảnh hưởng của hạn hán gây thiệt hại 277 ha và phải dừng sản xuất 16.063 ha⁴⁶ nên sản lượng một số cây trồng chính giảm (mặc dù năng suất tăng). Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với cây dài ngày đạt thấp và khó chủ động trong công tác trồng rừng; việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, mô hình sản xuất theo hướng an toàn vẫn còn khiêm tốn, công tác chỉ đạo sản xuất tuân thủ theo quy trình, hướng dẫn của ngành ở một số địa phương còn hạn chế.

Phần thứ hai

Nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện 3 tháng cuối năm 2020

I. Nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2020

1. Công các tuyên truyền: Tiếp tục tập trung tuyên truyền các Luật và các văn bản dưới Luật về các lĩnh vực: Thủy lợi, Thủy sản, Trồng trọt, Thú y và Lâm nghiệp; Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu; các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Bảo vệ, phát triển rừng, chống phá rừng; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”....

⁴⁵ 450 tấn lúa giống, 46 tấn bắp giống và 08 tấn hạt rau giống

⁴⁶ Vụ đông xuân 7.874 ha và vụ Hè Thu 8.189 ha.

2. Công tác tham mưu:

- Rà soát, đánh giá các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã và đang triển khai thực hiện và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025; trình UBND tỉnh ban hành Đề án phát triển chăn nuôi; Nghị quyết quy định vùng cấm chăn nuôi và vùng nuôi chim yến.

- Tham mưu Tỉnh ủy Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu đến năm 2030.

3. Tập trung chỉ đạo phát triển nông, lâm và thuỷ sản theo Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu:

a) Triển khai các quy hoạch, kế hoạch, đề án, chính sách và theo dõi, đánh giá:

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch “Mỗi xã một sản phẩm”, phấn đấu có 3 – 5 sản phẩm đạt chuẩn theo chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị (OCOP) quốc gia.

- Tiếp tục triển khai Đề án đổi mới, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; xây dựng HTX nông nghiệp điển hình kiểu mới.

b) Lĩnh vực trồng trọt: Tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Mùa theo Kế hoạch số 3156/KH-UBND ngày 04/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, theo dõi chặt chẽ tình hình biến đổi khí hậu, hạn hán để xây dựng kế hoạch điều tiết nguồn nước hợp lý, triển khai thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, duy trì và xây dựng mới các liên kết cánh đồng lớn 2020 theo Kế hoạch.

c) Lĩnh vực chăn nuôi: Tiếp tục duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm, nhất là chăn nuôi đàn gia súc gắn với phát triển đồng cỏ và phát triển cơ sở giết mổ tập trung; Tiếp tục duy trì 04 liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; Hỗ trợ kết nối cá nhân và doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ cho nông dân; tiếp tục đẩy mạnh phát triển chuỗi giá trị dê, cừu và tiếp tục lựa chọn một số chuỗi có giá trị kinh tế cao để phát triển.

d) Lĩnh vực thủy sản: Tiếp tục thực hiện Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, 17/2018/NĐ-CP gắn với Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2018-2020 và Nghị quyết 07-NQ/TU của Tỉnh ủy về Phát triển kinh tế biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; chỉ đạo triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 45/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khắc phục cảnh báo của Châu Âu; phát triển tôm giống hướng đến có chuỗi sản xuất bảo đảm an toàn dịch bệnh theo tiêu chuẩn của Tổ chức Thú y thế giới; tập trung ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện và lưới vây rút mùng để khai thác thủy sản; phát triển các tổ đội khai thác xa bờ, các đội tàu dịch vụ, tập trung cho công tác dự báo và thông tin ngư trường khai thác thủy sản nhằm tăng cơ cấu sản phẩm khai thác vùng khơi có giá trị cao.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp: Tập trung triển khai trồng 854,73 ha rừng theo kế hoạch⁴⁷, các giải pháp quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả diện tích rừng hiện có và quỹ đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp gắn với các Chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng, phát triển sinh kế, thu nhập cho các hộ dân thông qua các mô hình nông lâm kết hợp (*chăn nuôi, trồng cây dược liệu,...*); triển khai thực hiện quy hoạch 03 loại rừng mới được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt (tháng 7/2020); tiếp tục nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững phát triển kinh tế miền núi.

e) Công tác thủy lợi, phòng và ứng phó với thiên tai: Triển khai kế hoạch phòng chống lụt bão trong mùa mưa. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các dự án Đập hạ lưu Sông Dinh, các dự án thủy lợi, ứng phó biến đổi khí hậu. Căn cứ tình hình mưa lũ 3 tháng cuối năm và dự báo khí tượng thủy văn để xây dựng kịch bản, phương án ứng phó hạn hán gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

g) Công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm thuỷ sản: Tập trung cho công tác tuyên truyền; tổ chức kiểm tra về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất nông lâm, thủy sản; hỗ trợ xây dựng mô hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo quy định đối với các cơ sở chế biến nông lâm thuỷ sản. Phối hợp cùng các ngành xử lý kịp thời đối các sản phẩm nhiễm độc (Minh Chay).

4. Xây dựng nông thôn mới: Lồng ghép các hoạt động của ngành hỗ trợ các xã điểm phát triển sản xuất, mô hình tổ chức, liên kết sản xuất để nâng cao thu nhập cho nông dân một cách bền vững; phấn đấu đạt bình quân 16,5 tiêu chí/xã, có thêm 03 xã (*xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn, Ninh Sơn và xã Lợi Hải, Thuận Bắc*) và 01 huyện (*Ninh Hải*) đạt chuẩn nông thôn mới; Hoàn thành xây dựng thí điểm nông thôn mới kiểu mẫu ở 02 thôn Ninh Quý 2, xã Phước Sơn và thôn An Nhơn, xã Xuân Hải; Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án thí điểm xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Ninh Hải.

5. Xây dựng bộ máy tinh gọn, kỷ cương; cải cách hành chính hiện đại, hiệu quả.

a) Xây dựng và trình phê duyệt Đề án Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện; tiếp tục triển khai chính sách tinh giản biên chế; rà soát kiện toàn chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các cơ quan, đơn vị thuộc Sở đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả; giảm đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo mục tiêu giảm 10% đơn vị sự nghiệp công lập đến năm 2020.

b) Tăng cường kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nâng cao chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính hợp pháp, đồng bộ thống nhất; Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, cán bộ, công chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ; Xử lý nghiêm và kịp thời cán bộ, công chức có hành vi vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ, nhũng nhiễu, gây khó khăn

⁴⁷ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 490,09 ha/530 ha, trồng rừng sản xuất với diện tích 52,64ha, trồng rừng thay thế với diện tích 312 ha

cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh theo hướng ngày càng tinh gọn các bộ thủ tục hành chính đang triển khai tại các đơn vị thuộc Sở.

6. Công tác kiểm tra, giám sát: Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra; công tác phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm; Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh về tăng cường tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Quản lý chặt chẽ chất lượng vật tư nông nghiệp; Thức ăn chăn nuôi (*thủy sản, gia súc, gia cầm*), thuốc thú y, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật,... Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành dự toán đúng quy định pháp luật; quản lý chặt chẽ việc sử dụng tài sản công.

II. Các kiến nghị:

1. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận thành lập chốt bảo vệ rừng liên tỉnh Ninh Thuận - Lâm Đồng; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, Công an các huyện tiếp tục phối hợp chặt chẽ với ngành trong công tác chống phá rừng, nhất là tại các điểm nóng như Ninh Sơn, Thuận Nam,...

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh: Bố trí kinh phí để ngành chủ động xây dựng các đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2020-2030 theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, để có cơ sở pháp lý đầu tư các dự án du lịch trên lâm phần các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng (theo quy định quy định phải hoàn thành phê duyệt trước ngày 31/12/2020 tại các khu rừng phòng hộ Thuận Nam, liên hồ Sông Sắt-Sông Trâu và Tân Tiến).

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xem xét nâng kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ, sản xuất đối với các công ty lâm nghiệp Ninh Sơn, Tân Tiến phải tạm dừng khai thác theo quyết định 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ở mức 300 ngàn đồng/ha/năm (theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg) để đảm bảo các công ty có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trên đây là báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2020, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện 3 tháng cuối năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Noi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Cục Thống kê tỉnh;
- Giám đốc, các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu VP Sở: VT, KH-LPT.

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương

TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP, THUỶ SẢN 9 THÁNG NĂM 2020

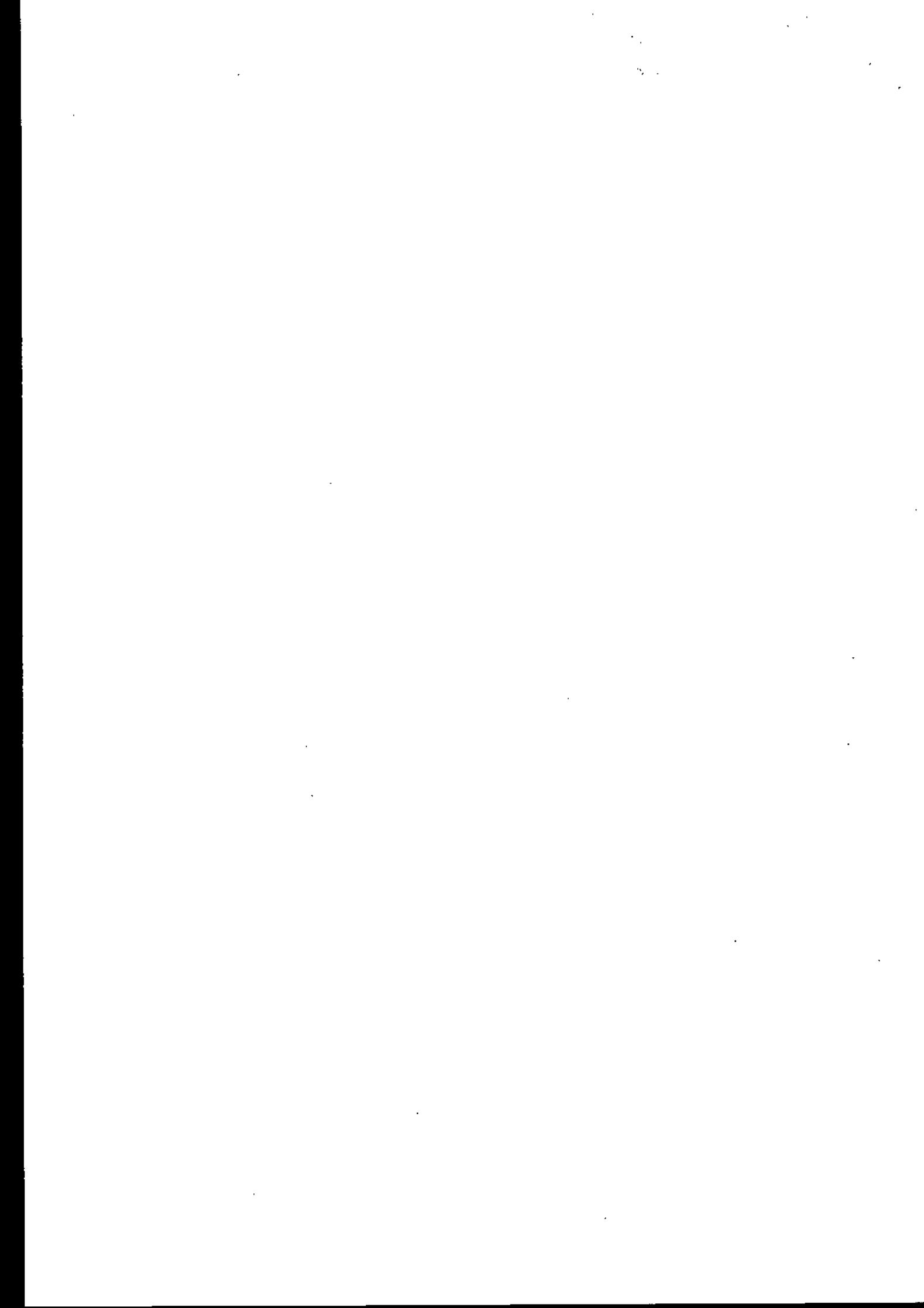
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020	% so sánh với		
					Năm 2019	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5
A. TRỒNG TRỌT		Ha					
I. Cây hàng năm			58.987,2	44.022,9	47.390,6	80,3	107,6
1 Vụ Đông Xuân							
, Tổng diện tích thu hoạch Vụ Đông Xuân	Ha	30.075,5	24.804,4	25.289,8	84,1	102,0	
1.1. Cây lương thực có hạt	Ha	19.763,0	13.345,8	14.355,6	72,6	107,6	
Lúa							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	17.050,5	11.120,8	11.974,2	70,2	107,7	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	17.050,5	11.120,8	11.974,2	70,2	107,7	
+ Năng suất	tạ/ha	65,2	65,0	66,7	102,3	102,6	
+ Sản lượng	Tấn	111.169,3	72.285,2	79.867,9	71,8	110,5	
Ngô							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.685,4	2.200,0	2.371,4	88,3	107,8	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	2.685,4	2.200,0	2.371,4	88,3	107,8	
+ Năng suất	tạ/ha	58,7	54,9	61,1	104,1	111,3	
+ Sản lượng	Tấn	15.763,3	12.078,0	14.498,0	92,0	120,0	
Cây có hạt khác							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	27,1	25,0	10,0	36,9	40,0	
1.2. Cây có củ			4.572,9	5.397,9	5.243,9	114,7	97,1
Sắn							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.478,4	5.193,9	5.193,9	116,0	100,0	
Diện tích trồng mới trong vụ	Ha	378,5	330,0	274,0	72,4	83,0	
+ Diện tích thu hoạch		4.478,4	5.193,9	5.193,9	116,0	100,0	
+ Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	207,4	210,0	185,4	89,4	88,3	
+ Sản lượng	Tấn	92.882,0	109.071,9	96.265,6	103,6	88,3	
Khoai lang							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	93,6	204,0	49,5	52,9	24,3	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	93,6	204,0	49,5	52,9	24,3	
+ Năng suất	tạ/ha	128,2	84,0	143,0	111,5	170,2	
+ Sản lượng	Tấn	1.200,0	1.713,6	707,9	59,0	41,3	
Khác							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	0,9		0,5	55,6		
1.3. Cây thực phẩm	Ha	3.925,1	3.818,0	3.856,4	98,2	101,0	
Rau các loại							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.114,5	2.715,0	3.024,5	97,1	111,4	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.114,5	2.715,0	3.024,5	97,1	111,4	
+ Năng suất	tạ/ha	200,4	160,0	205,2	102,4	128,3	
+ Sản lượng	Tấn	62.414,6	43.440,0	62.062,7	99,4	142,9	
Đậu các loại							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	789,8	1.072,0	803,7	101,8	75,0	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	789,8	1.072,0	803,7	101,8	75,0	
+ Năng suất	tạ/ha	11,1	6,0	8,3	74,8	138,3	
+ Sản lượng	Tấn	876,7	643,2	667,1	76,1	103,7	
Hoa, cây cảnh							
Diện tích gieo trồng	Ha	20,8	31,0	28,2	135,6	91,0	
1.4. Cây công nghiệp hàng năm	Ha	336,1	579,0	318,4	94,7	55,0	
Lạc							
+ Diện tích gieo trồng	Ha	278,6	474,0	250,4	89,9	52,8	

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020	% so sánh với	
					Năm 2019	Kế hoạch
+ Diện tích thu hoạch	Ha	278,6	474,0	250,4	89,9	52,8
+ Năng suất	tạ/ha	16,9	10,7	17,7	104,7	165,4
+ Sản lượng	Tấn	470,8	507,2	443,2	94,1	87,4
Mía						
+ Diện tích trồng mới trong vụ	Ha	41,5		54,7	131,8	
+ Diện tích lưu gốc	Ha	3.551,5		2.336,9	65,8	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.562,3		0,0	0,0	
'+ Năng suất	Tạ/ha	524,6				
+ Sản lượng	Tấn	186.878,3				
Vừng						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	12,5	105,0	15,0	120,0	14,3
+ Diện tích thu hoạch	Ha	12,5	105,0	15,0	120,0	14,3
+ Năng suất	tạ/ha	4,2	4,7	4,2	100,0	89,4
+ Sản lượng	Tấn	5,3	49,4	6,3	120,0	12,8
Thuốc lá, thuốc lào						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	45,0		52,0	115,6	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	45,0		52,0	115,6	
+ Năng suất	tạ/ha	21,8		23,5	107,8	
+ Sản lượng	Tấn	98,1		122,2	124,6	
Cây lấy sợi						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	0,0		1,0		
1.5. Cây gia vị, dược liệu						
Diện tích gieo trồng	Ha	330,7	321,0	268,1	81,1	83,5
1.6. Cây hàng năm khác						
Diện tích gieo trồng	Ha	1.147,7	1.342,7	1.247,4	108,7	92,9
2. Vụ Hè Thu						
Tổng diện tích thu hoạch Vụ Hè Thu	Ha	28.911,7	19.218,5	22.100,8	76,4	115,0
2.1. Cây lương thực có hạt						
Lúa						
+ Diện tích gieo trồng		14.755,0	9.412,3	10.963,7	74,3	116,5
+ Diện tích thu hoạch	Ha	14.755,0	9.412,3	10.963,7	74,3	116,5
+ Năng suất	tạ/ha	60,0	62,4	64,9	108,2	104,0
+ Sản lượng	Tấn	88.530,0	58.732,8	71.205,8	80,4	121,2
Ngô						
+ Diện tích gieo trồng		3.912,1	2.400,0	3.007,8	76,9	125,3
+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.912,1	2.400,0	3.007,8	76,9	125,3
+ Năng suất	tạ/ha	38,5	55,0	44,5	115,6	80,9
+ Sản lượng	Tấn	15.061,6	13.200,0	13.384,7	88,9	101,4
Cây có hạt khác						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	26,3		0,0	0,0	
2.2. Cây có củ						
Sắn						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	0,0	0,0	0,0		
Diện tích trồng mới trong vụ	Ha	4.697,4	4.440,0	3.892,5	82,9	87,7
Khoai lang						
+ Tổng diện tích gieo trồng		64,5	30,0	63,0	97,7	210,0
+ Tổng diện tích thu hoạch	Ha	64,5	30,0	63,0	97,7	210,0
+ Năng suất	tạ/ha	123,4		145,1	117,6	
+ Sản lượng	Tấn	795,9		914,1	114,9	
Khác						
2.3. Cây thực phẩm	Ha	4.575,9	3.724,5	3.818,3	83,4	102,5
Rau các loại						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020	% so sánh với	
					Năm 2019	Kế hoạch
+ Diện tích gieo trồng		2.815,8	2.774,5	2.508,3	89,1	90,4
+ Diện tích thu hoạch	Ha	2.815,8	2.774,5	2.508,3	89,1	90,4
+ Năng suất	tạ/ha	154,0	166,1	176,7	114,7	106,4
+ Sản lượng	Tấn	43.363,3	46.084,4	44.321,7	102,2	96,2
Dâu các loại						
+ Diện tích gieo trồng		1.727,1	935,0	1.289,9	74,7	138,0
+ Diện tích thu hoạch	Ha	1.727,1	935,0	1.289,9	74,7	138,0
+ Năng suất	tạ/ha	7,8	6,8	7,7	98,7	113,2
+ Sản lượng	Tấn	1.347,1	635,8	993,2	73,7	156,2
Hoa, cây cảnh						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	33,0	15,0	20,1	60,9	134,0
2.4. Cây công nghiệp hàng năm	Ha	4.081,4	2.526,9	2.683,3	65,7	106,2
Lạc						
+ Diện tích gieo trồng		290,5	130,0	264,1	90,9	203,2
+ Diện tích thu hoạch	Ha	290,5	130,0	264,1	90,9	203,2
+ Năng suất	tạ/ha	11,0		10,5	95,5	
+ Sản lượng	Tấn	319,6		277,3	86,8	
Mía						
+ Diện tích hiện có	Ha	3.562,0	2.346,9	2.346,9	65,9	100,0
<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	248,9		722,2	290,2	
+ Diện tích lưu gốc	Ha	2.028,5		1.344,4	66,3	
+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.562,0	2.346,9	2.346,9	65,9	100,0
+ Năng suất	tạ/ha	524,6		511,1	97,4	
+ Sản lượng	Tấn	186.862,5		119.950,1	64,2	
Vừng						
+ Diện tích gieo trồng		227,9	50,0	71,3	31,3	142,6
+ Diện tích thu hoạch	Ha	227,9	50,0	71,3	31,3	142,6
+ Năng suất	tạ/ha	6,3		3,2	50,8	
+ Sản lượng	Tấn	143,6		22,8	15,9	
Thuốc lá, thuốc lào						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	0,0		0,0		
+ Năng suất	tạ/ha	0,0		0,0		
+ Sản lượng	Tấn	0,0		0,0		
Cây lẩy sợi						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	1,0	0,0	1,0		
2.5 Cây gia vị, dược liệu						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	266,5	123,8	257,8	96,7	208,2
2.6 Cây hàng năm khác						
+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.230,0	1.001,0	1.304,9	106,1	130,4
II. Cây lâu năm (diện tích hiện có)	Ha	11.958,5	2.450,0	12.273,0	102,6	500,9
<i>Trong đó: Nho</i>						
+ Diện tích hiện có	Ha	1.282,9	1.350,0	1.229,6	95,8	91,1
<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha	108,5		41,8	38,5	
+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.116,5	1.270,0	1.111,4	99,5	87,5
+ Năng suất	tạ/ha	184,7	309,9	211,8	114,7	68,3
+ Sản lượng thu hoạch	Tấn	20.621,8	39.357,3	23.539,5	114,1	59,8
Táo						
+ Diện tích hiện có	Ha	1.023,9	1.100,0	999,8	97,6	90,9
<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha	48,3		6,0	12,4	
+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	979,4	1.020,0	923,3	94,3	90,5
+ Năng suất	tạ/ha	282,6	379,6	320,0	113,2	84,3
+ Sản lượng thu hoạch	Tấn	27.677,8	38.719,2	29.545,6	106,7	76,3
Điều		3				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020	% so sánh với	
					Năm 2019	Kế hoạch
+ Diện tích hiện có	Ha	4.540,9		4.508,0	99,3	
Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	130,0		95,0	73,1	
+ Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.382,9		3.143,4	92,9	
+ Năng suất	tạ/ha	3,2		3,4	106,3	
+ Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.069,0		1.060,0	99,2	
B. CHĂN NUÔI						
1. Đầu con						
Đàn gia súc		509.808,0	478.000,0	514.635,0	100,9	107,7
+ Số lượng trâu	con	4.032,0	4.000,0	4.088,0	101,4	102,2
+ Số lượng bò	con	121.547,0	100.000,0	122.676,0	100,9	122,7
+ Số lượng heo	con	111.596,0	90.000,0	109.240,0	97,9	121,4
+ Số lượng dê, cừu	con	272.633,0	284.000,0	278.631,0	102,2	98,1
Đàn gia cầm	1.000 con	1.703,0	2.100,0	1.784,0	104,8	85,0
trong đó: - Gà	1.000 con	1.101,0		1.176,0	106,8	
2. Sản phẩm						
Tổng sản lượng thịt gia súc	tấn	19.108,0	26.400,0	20.039,9	104,9	75,9
+ Sản lượng thịt trâu hơi	tấn	89,6		92,4	103,1	
+ Sản lượng thịt bò hơi	tấn	3.669,2		3.809,5	103,8	
+ Sản lượng thịt lợn hơi	tấn	12.207,2		12.895,0	105,6	
+ Sản lượng thịt dê, cừu hơi	tấn	3.142,0		3.243,0	103,2	
Sản lượng thịt gia cầm	tấn	4.175,3	4.500,0	4.631,6	110,9	102,9
Trứng các loại	1.000 quả	59.484,4		49.303,4	82,9	
C. LÀM NGHIỆP						
1. Rừng mới rừng phòng hộ	Ha					
2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha		1.297,2	1.297,2		100,0
3. Giao khoán BV Rừng	Ha		65.987,3	65.987,3		100,0
4. Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha		3.027,0	3.027,0		100,0
D. DIỆM NGHIỆP						
Sản lượng muối khai thác	Tấn	349.265,0	350.000,0	597.877,0	171,2	170,8
Chia ra: - Sản xuất công nghiệp	"	175.500,0	200.000,0	380.131,0	216,6	190,1
- Diêm dân	"	173.765,0	150.000,0	217.746,0	125,3	145,2
E. THUỶ SẢN						
Tổng diện tích nuôi	Ha	953,9	767,0	841,4	88,2	109,7
1. Nuôi nước ngọt	"	90,2	80,0	87,0	96,5	108,8
- Diện tích nuôi cá	"	90,2	80,0	87,0	96,5	108,8
2. Nuôi nước mặn, lợ	Ha	863,7	687,0	754,4	87,3	109,8
- Diện tích nuôi cá		12,0	15,0	15,0	125,0	100,0
- Diện tích nuôi tôm	"	740,7	530,0	640,6	86,5	120,9
+ DT nuôi tôm sú	"	25,7	20,0	25,0	97,3	125,0
+ DT nuôi tôm thẻ	"	715,0	510,0	615,6	86,1	120,7
- Diện tích nuôi khác	"	111,0	142,0	98,8	89,0	69,6
+ Rong sun, rong nho	"	25,0	42,0	16,0	64,0	38,1
+ Óc hương, Cua, ghẹ, hàu...	"	86,0	100,0	82,8	96,3	82,8
Thể tích nuôi lồng, bè	m ³	53.749,0	75.000,0	81.720,0	152,0	109,0
+ Nuôi giáp xác	"	33.594,0	50.000,0	58.320,0	173,6	116,6
+ Nuôi nhuyễn thể	"					
+ Nuôi cá	"	20.155,0	25.000,0	23.400,0	116,1	93,6
3. Sản lượng con giống sản xuất	Triệu con	29.286,0	36.200,0	31.397,7	107,2	86,7
- Tôm giống	"	29.016,0	36.000,0	31.112,7	107,2	86,4
+ Tôm sú	"	5.319,0	6.000,0	5.700,0	107,2	95,0
+ Tôm thẻ chân trắng	"	23.697,0	30.000,0	25.412,7	107,2	84,7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020	% so sánh với	
					Năm 2019	Kế hoạch
- Khác	"	270,0	200,0	285,0	105,6	142,5
4. Tổng sản lượng nuôi	Tấn	8.348,3	9.415,0	7.512,7	90,0	79,8
- Nuôi nước ngọt	Tấn	307,2	250,0	319,8	104,1	127,9
+ Sản lượng cá	"	307,2	250,0	319,8	104,1	127,9
- Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	8.041,1	9.165,0	7.192,9	89,5	78,5
+ Sản lượng cá nuôi	"	226,8	300,0	298,0	131,4	99,3
+ Sản lượng tôm nuôi	"	4.950,0	5.865,0	4.502,0	90,9	76,8
Sản lượng tôm sú	"	0,0	70,0	0	0,0	0,0
Sản lượng tôm thẻ	"	4.950,0	5.795,0	4.502,0	90,9	77,7
+ Tôm hùm	"	38,0	80,0	37,0	97,4	46,3
+ Sản lượng thủy sản khác (ốc hương, hàu, rong sụng ...)	"	2.826,3	2.920,0	2.355,9	83,4	80,7
5. Tổng sản lượng khai thác	Tấn	101.381,8	113.500,0	105.341,2	103,9	92,8
- Khai thác biển	Tấn	101.334,4	113.442,0	105.298,8	103,9	92,8
+ Sản lượng cá	Tấn	98.428,7	108.500,0	102.159,0	103,8	94,2
+ Sản lượng tôm	Tấn	466,6	500,0	491,8	105,4	98,4
+ Sản lượng mục	Tấn	1.862,6	3.000,0	1.581,8	84,9	52,7
+ Sản lượng hải sản khác	"	576,5	1.442,0	1.066,2	184,9	73,9
- Khai thác nội địa	Tấn	47,4	58,0	42,4	89,5	73,1



TT	Danh mục chi áp dụng	Kế hoạch 2019 kiến dái		Nguồn vốn kế hoạch năm 2020		Điều chỉnh đến 15/9/2020										
		Trong đó:		Chương trình mục tiêu		Tiền tệ					Kết hoạch năm 2019 kế dái					
		Tổng số	Vốn trong nước	Trong đú	Nguồn nước	Vốn đầu tư	Nguồn vốn	Bđtang theo NNSP	Trả	Ngoại	Ngoại	Công	Trong	Ngoại	Tỷ	
															CALA	
14.4	BQL DA Bão № và PT nông - nông FFI/ĐN	1.449,90	252		1.188,66											
14.5	BQL DA Bão № và PT nông - nông FFI/ĐN	1.493,63			2.593,61											
14.6	Thiên NAM	5.822,59	5		5.817,39											
14.7	MTTQ/TM/TB	3.695,17	40		3.655,17											
14.8	BQL DA Bão № và PT nông - City TNHH	3.015,62	43		2.872,62											
VII	CÁC ĐIỀU KHOẢN	30.410	5.208	1.987	3.211	25.672	0	0	1.472	7.655	2.926	4.739	25%	3.110	1.672	3294/165
13	Điều kiện cho phép thu hút đầu tư	1.962	96	90	1.877											
14	Lợi ích kinh tế cho người dân ven biển và sự phát triển bền vững (CRSD)	789	789	789		*										
15	Đoàn phái bộ và quan sát viên nông nghiệp	17.545	3.745	524	3.211	23.890			1.500	20.600		5.347	618	4.729	19%	
16	Trường minh, phục hồi và khôi phục quản lý bao về nông chăn nuôi, chăn thả gia súc, cát, hoa màu, cây lâm, cát, muối, Ninh Hải, Ninh Phước	584	584	0							0					
XII	CHI TIẾT KHẨU TRƯỚC (đã chiết khấu)	1.739									0	0	0	0%		

theo NNSP
năm 2018

URTV/QĐ/11
4

Chèn

Trả

Ngoại

nước

Tỷ %

Công

Trong

nước

Tỷ %

Ngoại

nước

Tỷ %

Chèn

Trả

Ngoại

nước

Tỷ %

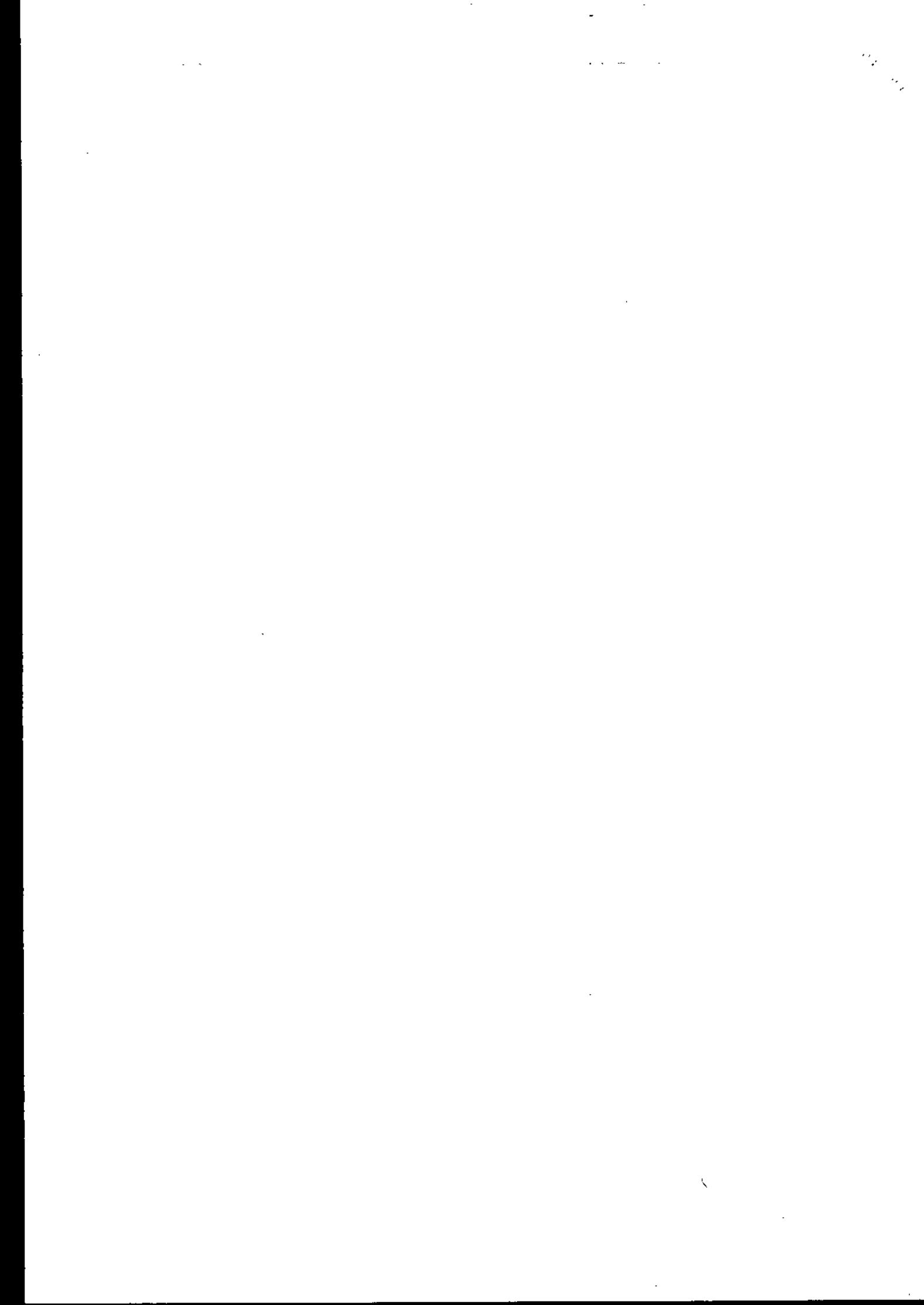
CALA

TT	Danh mục dự án	Ngân sách kế hoạch năm 2020						Để giải ngân đến 15/9/2020									
		Kế hoạch 2019 kết quả		Chương trình mục tiêu				Tổng số					Kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2019 hao phí		
		Trong đó:		Trong nước		Hỗ trợ nước ngoài		Vốn BN	Nguồn vốn	Nguồn vốn	Trong nước	Tỷ lệ %	Công	Trong nước	Nguồn nước	Tỷ lệ %	Còn lại
				Hỗ trợ nước ngoài		Nguồn nước		Nguồn vốn		Nguồn vốn							

* DANH MỤC CÁC QUYẾT ĐỊNH, THÔNG BÁO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020

TỔNG SỐ	Quyết định số 444/QĐ-BNNND ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung chi tiêu kinh phí đầu tư phát triển năm 2020	298.222	87.546	73.315	7.153	217.854	109.000	2.460	11.400	8.960	4.564	20.479	3.384	6.923	35.406			
1	Quyết định số 208/QĐ-BNNND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung chi tiêu kinh phí đầu tư phát triển năm 2020	5.900				5.900												
2	Quyết định số 209/QĐ-BNNND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung chi tiêu kinh phí đầu tư phát triển năm 2020	163.300				163.300	109.000	2.400	22.00	1.900	1.500	20.400						
3	Thông báo số 11/VB/NHAKH ngày 3.384					3.384										3.384		
4	Thông báo số 11/VB/NHAKH ngày 17/02/2020 của Ban Nghiên cứu và PNTT Quốc gia số 14-KH/BCS-QG-BNNND ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu nguồn vốn để đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 cho các huyện, thành phố, thị trấn, xã từ năm 2015 đến 2020	7.320				7.320									7.320			
5	Quyết định số 134/QĐ-BNNND ngày 1/7/50					1/7/50										1/7/50		
6	Quyết định số 98/QĐ-BNNND ngày 15/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung chi tiêu kinh phí đầu tư phát triển năm 2020	30.000				30.000										30.000		
7	Quyết định số 83/QĐ-BNNND ngày 12/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung chi tiêu kinh phí đầu tư phát triển năm 2020 và kế hoạch năm 2020 của NSTMV để thực hiện dự án Đầu tư kè nạo vét cát khai thác khai thác Khu vực Núi Nhỏ (Khu vực khai thác Khu vực Sông Định) (Giảm 30 tỷ đồng do Dự án Đầu tư kè nạo vét cát khai thác khai thác Khu vực Núi Nhỏ (Khu vực khai thác Khu vực Sông Định))	35.000				35.000										35.000		
	Giảm vốn đầu tư ứng dụng khoa học và công nghệ WBS5	(400)															(400)	

Viện Pasteur
2318/SNNPTNT-
KH/Huy
14/8/2020 gửi Sở
KHĐT



**UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRONG TÂM NĂM 2020 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/QĐ-UBND NGÀY 08/01/2020
(Kèm theo Báo cáo số 590BC-SNNPTNT ngày 18/9/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thời gian trình (được giao)	Kết quả thực hiện	Khó khăn, vướng mắc
45	Tham mưu Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2020	Quý I/2020	Đã trình đúng hạn tại Tờ trình số 44/TTr-SNNPTNT ngày 22/3/2020 V/v ban hành Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2020 và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy trong năm 2020	
46	Triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy trong năm 2020	Quý I/2020	Đã trình đúng hạn được UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 372/KH-UBND ngày 14/02/2020	
-	Tham mưu Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy trong năm 2020	Cá năm 2020	Đang triển khai nhân rộng 03 mô hình sản xuất hiệu quả áp dụng khoa học và công nghệ trên cây Nho, Tỏi và Măng tây xanh	
-	Triển khai nhân rộng mô hình sản xuất hiệu quả áp dụng khoa học và công nghệ	Quý II/2020	Đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Bão cáo số 147/UBND ngày 28/5/2020 tống kê Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 của Tỉnh ủy tại văn bản số 123/SNNPTNT-KHCN ngày 06/5/2020	
-	Tham mưu Báo cáo tổng kết Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 của Tỉnh ủy	Cá năm 2020	Đã chủ động tham mưu Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 67-CT/TU ngày 07/02/2020; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 09/01/2020 để chỉ đạo triển khai các giải pháp chống hạn và Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 về việc công bố cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán trên địa bàn tỉnh. Tổ chức kiểm tra, giám sát chất chi tiêu thực hiện.	
47	Theo dõi chặt chẽ tình hình biến đổi khí hậu, hạn hán để xây dựng kế hoạch điều tiết nguồn nước hợp lý phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân	Quý IV/2020		
48	Triển khai thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với chuỗi giá trị theo hướng bền vững	Quý IV/2020	Đã tham mưu UBND tỉnh đúng hạn: - Vụ Đông Xuân: Quyết định 1951/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 về chi tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng; - Vụ Hè Thu: Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 về việc giao chi tiêu kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè Thu năm 2020;	
-	Tham mưu Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từng vụ	Đầu các vụ	Vụ Đông Xuân 2019-2020 đã chuyển đổi được 955,7 ha/591,2 ha KH, vượt 61,65% KH (Cây ngắn ngày 896,4 ha, cây dài ngày 59,3 ha); Vụ Hè Thu 2020 được 424,3 ha/320 ha KH, vượt 32,59% KH (Cây ngắn ngày 301,8 ha; cây dài ngày 122,5 ha)	
"	Chuyển đổi 1.500 - 2.000 ha sang cây trồng canh cỏ có hiệu quả gắn với chuỗi giá trị theo hướng bền vững	Cá năm 2020	Đã tham mưu UBND tỉnh ban hành trước hạn tại Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	
-	Tham mưu Quyết định duy trì và xây dựng mới các liên kết cánh đồng lúa 2020	Quý IV/2020	Duy trì và xây dựng được 27 cánh đồng lớn với quy mô 3.575,36 ha (triển khai mới 03 cánh đồng lúa với diện tích 250 ha; tiếp tục duy trì 24 cánh đồng với diện tích 3.325,36 ha)	
-	Duy trì và xây dựng 32 liên kết cánh đồng lớn với quy mô 3.964 ha gắn với thực hiện các chính sách hỗ trợ	Cá năm 2020		

49	Tham mưu Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu tiễn, tiết kiệm theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Sau khi có hướng dẫn của các Bộ	Chưa tham mưu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa có Thông tư hướng dẫn
50	Tham mưu Quy định chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Sau khi có hướng dẫn của các Bộ	Đã phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh trong tháng 5/2020	Nhiệm vụ này đã được UBND tỉnh giao lại cho Sở Tài chính
51	Tham mưu Quy định vùng cấm chăn nuôi và vùng chăn nuôi lặp trang (đè án phát triển chăn nuôi) của tỉnh	Sau khi có hướng dẫn của các Bộ	Đang xin chủ trương tích hợp cùng Nghị quyết quy định vùng nuôi chim Yên	
52	Tham mưu Nghị quyết về phát triển chăn nuôi	Tháng 6/2020	Đang hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định vùng nuôi chim Yên và xây dựng bộ bản đồ định kèm, dự kiến trình vào kỳ họp cuối năm của HĐND tỉnh (theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 10/02/2020 của Thường trực HĐND tỉnh)	
53	Phát triển chăn nuôi gắn với xây dựng cơ sở giết mổ tập trung - Triển khai Đề án phát triển chăn nuôi của tỉnh	Quý IV/2020	Hiện nay Sở đã xây dựng lại Đề án, nhưng chưa trình được	Do phải chờ ban hành Quy định vùng cấm chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung của tỉnh
	- Hỗ trợ các cơ sở giết mổ tập trung hoạt động hiệu quả	Cả năm 2020	Đang hỗ trợ, góp ý điều chỉnh nội dung dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc Nhật Thành Food để có cơ sở triển khai thực hiện, sớm đưa cơ sở giết mổ vào hoạt động	
54	Cơ cấu lại vùng nuôi thủy sản; thương hiệu lõm giồng; khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả	Cả năm 2020	Sở đã và đang phối hợp với Ninh Hải xây dựng các mô hình trồng rồng ngập mặn kết hợp với nuôi thủy sản sinh thái	
	Tổ chức lại nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, câu trúc vùng đầm Nại thành khu nuôi sinh thái bền vững	Cả năm 2020	Đang trình hồ sơ cơ sở sản xuất tôm giống thứ 2 để được chứng nhận Quản lý an toàn dịch bệnh	
	Phát triển cơ sở sản xuất tôm giồng được chứng nhận Quản lý an toàn dịch bệnh hướng đến chuẩn OIE	Cả năm 2020	Đã và đang tập trung công tác tuyên truyền; chỉ đạo Văn phòng Thanh tra kiểm soát nghề cá kiểm tra tàu xuất, nhập cảng; nắn nót soát trên biển; theo dõi, hướng dẫn tàu cá khai thác đúng vùng, tuynến trên vùng biển Việt Nam trên hệ thống giám	Theo Agribank Ninh Thuận: Đã tổ chức rà soát các hồ sơ của các chủ tàu VTM thi chi còn 02 chủ tàu có nhu cầu và còn khả năng cho vay, nên đơn vị sẽ cho vay theo các chính sách ưu đãi hiện có
55	Chính sách hỗ trợ cải tiến, chuyên đổi nghề vay rút mùng sang các nghề hợp pháp.	Tháng 5/2020	Sở đã có báo cáo số 59/BC-SNNPTNT ngày 17/02/2020 và tham mưu UBND tỉnh xin Thương trực HĐND tỉnh dùng việc tham mưu chính sách	

56	Triển khai thực hiện quy hoạch 3 loại rừng; phân đấu nâng cao độ che phủ rừng gắn với nhuần rặng các mô hình sinh kế bền vững phát triển kinh tế miền núi	Cả năm 2020	<p>- HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, nội dung này đã được UBND tỉnh phê duyệt tại 24/QĐ-UBND ngày 19/8/2020.</p> <p>- Ngành Nông nghiệp đã và đang tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (bao gồm cả việc ra soát, đánh giá diện tích rừng ngoài quy hoạch 03 loại rừng, rà soát đánh giá đất có cây gỗ tái sinh theo tiêu chí xác định rừng mới của quy định pháp luật về lâm nghiệp)... để góp phần duy trì và nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.</p>	Do điều kiện khí hậu, lớp địa khắc nghiệt và hạn hán kéo dài nên hiệu quả kinh tế phát triển kinh tế rừng chưa đáng kể, việc trồng và chăm sóc gặp nhiều khó khăn, khó đạt được mục tiêu che phủ rừng. Mặt khác việc phải chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để thực hiện một số dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cũng ảnh hưởng đến độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.
57	Tham mưu chuyên đề đất rừng theo Chỉ thị 13-CT/TW đối với các Chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh	Cả năm 2020	<p>Đã tham mưu các trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng tự nhiên để phục vụ 13 dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định pháp luật.</p>	Đang chờ Trung ương quyết định theo thẩm quyền
58	Triển khai cõi hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng NTM	Quy I/2020	<p>- Đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 19/5/2020 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đúng tiến độ của từng công đoạn</p> <p>- Đã hoàn thiện lại hồ sơ thẩm tra huyện Ninh Phước đạt chuẩn nông thôn mới theo đề nghị của Đoàn thẩm định liên ngành Trung ương và trình Hội đồng thẩm định Trung ương thẩm định</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu UBND tỉnh trình hồ sơ công nhận nông thôn mới huyện Ninh Phước 			
	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức rà soát, đề xuất nâng cao chất lượng nông thôn mới đối với các xã đã đạt chuẩn hiện ở mức độ thấp 	Cả năm 2020	<p>Sở đã phối hợp với các địa phương rà soát và có Báo cáo số 276/BCT-SNNPTNT ngày 20/5/2020 tổng kết, đánh giá 10 năm thực hiện chương trình NTM và đề xuất kế hoạch 2021-2025. Đồng thời tham mưu UBND tỉnh bao cáo Văn phòng ĐPNTM TƯ</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng thí điểm 02 thôn nông thôn mới kiểu mẫu 	Cả năm 2020	<p>Đang phối hợp với các huyện Ninh Phước và Ninh Hải thực hiện: Hồ trợ lắp đặt 25 bộ đèn năng lượng mặt trời tại 02 thôn thực hiện thí điểm khu dân cư kiểu mẫu (thôn An Nhơn: 15 hộ; thôn Ninh Quý 2: 10 hộ). Lắp đặt Pano tuyên truyền cho các thôn (thôn An Nhơn: 01 pano; thôn Ninh Quý 2: 01 pano, 30 bảng hiệu; thôn Tú Tâm: 04 bảng hiệu; thôn Thành Tin: 04 bảng hiệu).</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng 03 xã và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu - đô thị hóa 	Cả năm 2020	<p>- Đang phối hợp, đôn đốc các Sở ngành phụ trách tiêu và tổ chức kiểm tra tiến độ tại 03 xã (Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Lợi Hải) theo Kế hoạch 1548/KH-UBND ngày 29/4/2020</p> <p>- Đổi với huyện NTM Ninh Hải: Đang tổng hợp kết quả thực hiện các tiêu chí huyện NTM từ các Sở ngành phụ trách tiêu chí</p>	

